| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 88/2026/NQ-HĐND | *Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 11 năm 2026* |

# NGHỊ QUYẾT
## Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/2026/UBTVQH16 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2027;*

*Xét Tờ trình số 526/TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2026./.*

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd(Nhpt).

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

**Nguyễn Đức Tuy**

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG NGÃI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY ĐỊNH

**Về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 88/2026/NQ-HĐND)*

## Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý và cấp xã.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

### Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí áp dụng định mức

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các cơ quan, đơn vị khác ở tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

2. Việc xây dựng định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, khó khăn, biên giới, hải đảo.

3. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước địa phương năm 2027, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

5. Tiêu chí dân số là tiêu chí chính được chia thành 04 vùng: Vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn, vùng đô thị và vùng khác còn lại và kết hợp các tiêu chí bổ sung phù hợp với thực tế, đặc thù từng địa phương.

6. Định mức phân bổ được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm kinh phí chi tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp,

các khoản đóng góp theo chế độ theo mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng, kinh phí hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ được ban hành đến thời điểm Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết này (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030; kinh phí thực hiện các chính sách: miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở ở các xã biên giới đất liền; phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện; hỗ trợ học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền).

## Chương II

## ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH QUẢN LÝ

### Điều 3. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính

1. Quỹ tiền lương: Ngân sách phân bổ đủ quỹ lương, bao gồm: Tiền lương ngạch bậc hoặc chức vụ; các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp ủy nếu có) và các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,…) theo quy định (sau đây gọi chung là quỹ tiền lương) trên cơ sở chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao, theo mức lương cơ sở 2.530.000 đồng, gồm:

a) Quỹ tiền lương đối với cán bộ, công chức (được cấp có thẩm quyền cho phép) thực tế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán và trong phạm vi chỉ tiêu biên chế được cấp thẩm quyền giao.

b) Quỹ tiền lương đối với số chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao nhưng chưa tuyển (số biên chế theo chỉ tiêu trừ số thực tế có mặt nói trên) thì tính theo hệ số 2,34.

c) Quỹ tiền lương nâng lương định kỳ được tính 1/3 số cán bộ, công chức thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán với hệ số nâng bậc là 0,33.

2. Chi tiền lương đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định hiện hành, trong phạm vi số lao động hợp đồng được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp cơ quan có số lượng lao động hợp đồng cao hơn số lao động hợp đồng đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, thì sử dụng kinh phí được giao dự toán theo định mức để chi trả.

3. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên: Áp dụng theo phương pháp lũy thoái (định mức giảm dần đối với số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao), không bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, cụ thể:

a) Từ biên chế thứ 30 trở xuống: Tính 50 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Từ biên chế thứ 31 đến thứ 100: Tính 45 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Từ biên chế thứ 101 trở lên: Tính 40 triệu đồng/biên chế/năm.

Riêng đối với Tỉnh ủy (bao gồm các đơn vị dự toán trực thuộc), Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được xác định 1,5 lần định mức phân bổ nêu trên.

d) Định mức phân bổ theo quy định tại điểm a, b, c khoản này bao gồm: Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Phúc lợi tập thể, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng; các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi đào tạo, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư; chi hỗ trợ hoạt động công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan; kinh phí vận hành, duy trì và hoạt động cho trang/cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, ô tô quy mô nhỏ; kinh phí mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức và máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (trừ máy photocopy, máy vi tính) phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các quy định hiện hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Định mức phân bổ theo quy định tại điểm a, b, c khoản này không bao gồm: Quỹ tiền lương tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các sở, cơ quan tỉnh: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội cấp tỉnh, Hội nghị cấp tỉnh được cấp thẩm quyền cho phép; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập; chi mua ô tô; sửa chữa ô tô và sửa chữa các công trình hạ tầng; kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của các cơ quan không đưa được vào định mức phân bổ: trang phục ngành, kinh phí trích theo số thu thực nộp ngân sách địa phương; kinh phí hoạt động lưu trữ; hỗ trợ các tổ chức tôn giáo; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng; các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

4. Phân bổ dự toán chi quản lý hành chính đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù

a) Đối với các cơ quan Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (gồm: Văn phòng; Ban Tổ chức, kiểm tra; Ban Dân chủ,

giám sát và phản biện xã hội; Ban Dân tộc, tôn giáo và Hội Quần chúng; Ban Công tác xã hội) được đảm bảo kinh phí trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này. Riêng nhiệm vụ chi đặc thù được bổ sung với mức tối đa bằng 10% trên tổng chi quản lý hành chính (không kể lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) của từng cơ quan, đơn vị trên.

b) Chính sách của Nhà nước đối với hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Ngoài kinh phí được phân bổ theo định mức trên (kinh phí giao quyền tự chủ), các cơ quan nhà nước, các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị cấp tỉnh được phân bổ kinh phí không giao quyền tự chủ (bao gồm kinh phí sự nghiệp), để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao hàng năm theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

6. Dự toán chi quản lý hành chính xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi hành chính theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

**Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi đối với các đơn vị sự nghiệp công lập**

Thực hiện phân bổ theo quy định của nhà nước về chế độ tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Danh mục sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách theo quy định của cấp có thẩm quyền đã ban hành. Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định hiện hành. Trong đó cần lưu ý:

1. Đối với chi sự nghiệp giáo dục:

Trường hợp tỷ lệ chi cho hoạt động giảng dạy và học tập (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) so với tổng chi sự nghiệp giáo dục nhỏ hơn 19%, được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ này tối thiểu là 19%, tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa là 81% (chưa bao gồm chi từ nguồn thu học phí).

2. Đối với sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

Kinh phí phân bổ chi thường xuyên thực hiện theo lộ trình kết cấu giá dịch vụ khám chữa bệnh theo quy định hiện hành và theo phương án tài chính đã được phê duyệt. Thực hiện phân bổ cho y tế dự phòng tối thiểu 30% ngân sách y tế, ưu tiên cho y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, hải đảo, các lĩnh vực phong, lao, tâm thần và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

3. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm các đơn vị thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo):

a) Đối với nhóm 1 (tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư), nhóm 2 (tự bảo đảm chi thường xuyên) và nhóm 3 (tự bảo đảm một phần chi thường xuyên): Thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 32 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP.

b) Đối với nhóm 4 (do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên): Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP (Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế được giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành và kinh phí hoạt động thường xuyên tính theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm xây dựng dự toán, được xác định bằng định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Quy định này).

**Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội**

1. Đảm bảo nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội của ngân sách địa phương. Riêng đối với chính sách dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên, hàng năm bố trí cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh theo quy định để thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh; kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới địa phương quản lý phân bổ theo mức 35 triệu đồng/km.

2. Hỗ trợ theo khả năng cân đối ngân sách đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo quy định tại Nghị định số 08/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

**Điều 6. Phân bổ theo tiêu chí khác**

1. Chi sự nghiệp giáo dục, định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung đảm bảo các chế độ, chính sách: Chính sách phát triển giáo dục mầm non, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật, hỗ trợ trẻ em, học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế và mức hỗ trợ theo quy định.

2. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Kinh phí ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

3. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

Phân bổ không thấp hơn mức Trung ương giao cho địa phương hàng năm. Trong đó phân bổ đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bố trí theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hàng năm, ưu tiên các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia (nếu có), nhiệm vụ chuyển tiếp. Không phân bổ kinh phí đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phê duyệt không đúng thẩm quyền và không xác định được nguồn kinh phí đảm bảo.

4. Chi đảm bảo xã hội

a) Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội theo quy định của pháp luật.

b) Hỗ trợ các cơ sở bảo trợ công lập do địa phương quản lý, mức phân bổ 1.800 triệu đồng/cơ sở.

5. Thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ ngư dân khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa.

## Chương III

## ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CẤP XÃ

### Điều 7. Xác định dân số, phân vùng dân số

1. Xác định dân số: Được xác định theo dân số do Thống kê tỉnh Quảng Ngãi cung cấp.

2. Phân vùng dân số:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm: Dân số thuộc các xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực III; thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số thuộc các xã, phường, đặc khu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực II (không bao gồm dân số thuộc các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi); dân số thuộc đặc khu không được phân loại là đô thị và dân số thuộc xã đảo.

c) Vùng đô thị, gồm: Dân số thuộc các phường (không bao gồm dân số thuộc các phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực II, III và các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) và dân số thuộc đặc khu được phân loại là đô thị.

d) Vùng khác còn lại, gồm: Dân số thuộc khu vực còn lại.

### Điều 8. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương quy định tại khoản 2 Điều này)

a) Định mức phân bổ theo số cán bộ, công chức cấp xã và chia theo vùng.

Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 36 |
| Vùng khó khăn | 34 |
| Đô thị | 30 |
| Vùng khác còn lại | 30 |

Định mức nêu trên bao gồm các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên, các khoản chi hành chính, nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng

năm của cơ quan; kinh phí mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho cán bộ, công chức và máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (trừ máy photocopy, máy vi tính) phục vụ công tác hành chính, văn thư, tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg và các quy định hiện hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Định mức phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm kinh phí hỗ trợ trung tâm phục vụ hành chính công):

- Đặc khu Lý Sơn: 5.500 triệu đồng/năm.

- Phường, các xã: Măng Đen, Bờ Y: 4.500 triệu đồng/năm.

- Xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn (trừ các xã: Măng Đen, Bờ Y): 3.500 triệu đồng/xã/năm.

- Xã còn lại: 3.000 triệu đồng/xã/năm.

2. Chi tiền lương, phụ cấp (bao gồm phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, phụ cấp cấp ủy và mức khoán quỹ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố), các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,...) tính theo quy định hiện hành.

3. Chi tiền lương, tiền công đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, trong phạm vi số lao động hợp đồng được cấp thẩm quyền phê duyệt. Tiền lương, tiền công được xác định theo mức lương tối thiểu vùng theo quy định và quyết toán theo thực tế.

4. Trên cơ sở định mức quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp tỷ lệ chi quản lý hành chính (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương) so với tổng chi quản lý hành chính nhỏ hơn 21%, được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ này tối thiểu là 21%, tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) tối đa là 79%.

**Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số từ 1 đến 15 tuổi và theo vùng

Đơn vị tính: đồng/người/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 1.050.000 |
| Vùng khó khăn | 950.000 |
| Đô thị | 650.000 |
| Vùng khác còn lại | 750.000 |

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp tỷ lệ chi cho hoạt động giảng dạy và học tập (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các

khoản đóng góp theo lương) so với tổng chi sự nghiệp giáo dục nhỏ hơn 19%, được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ này tối thiểu là 19%, tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa là 81% (chưa bao gồm chi từ nguồn thu học phí).

2. Định mức phân bổ trên bao gồm:

a) Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục thuộc cấp xã quản lý: Chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành (bao gồm kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ Quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 311/2025/NĐ-CP của Chính phủ (không bao gồm kinh phí truy lĩnh theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 311/2025/NĐ-CP); chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; kinh phí thực hiện chính sách cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật).

b) Chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học.

3. Trên cơ sở dự toán ngân sách trung ương giao và theo khả năng cân đối ngân sách địa phương, ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu theo tiêu chí dân số từ 01 đến 15 tuổi để thực hiện mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường học đảm bảo an toàn theo quy định.

4. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,…) tính theo quy định hiện hành.

5. Chi tiền lương, tiền công đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 235/2026/NĐ-CP của Chính phủ về hợp đồng thực hiện công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và theo các quy định hiện hành, trong phạm vi số lao động hợp đồng được cấp thẩm quyền phê duyệt.

6. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

b) Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

c) Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

d) Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

đ) Chính sách hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

e) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg.

**Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo**

Định mức phân bổ theo số cán bộ, công chức cấp xã 5 triệu đồng/năm/biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 11. Định mức phân bổ chi theo tiêu chí dân số sự nghiệp phát thanh, thông tấn; sự nghiệp văn hóa thông tin; sự nghiệp thể dục thể thao**

1. Chi sự nghiệp phát thanh, thông tấn

Đơn vị tính: đồng/người/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 25.900 |
| Vùng khó khăn | 16.000 |
| Đô thị | 7.700 |
| Vùng khác còn lại | 11.800 |

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 200 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 200 triệu đồng.

2. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin

Đơn vị: đồng/người/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 44.800 |
| Vùng khó khăn | 20.500 |

| | |
|---|---|
| Đô thị | 13.800 |
| Vùng khác còn lại | 16.100 |

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 200 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 200 triệu đồng.

3. Chi sự nghiệp thể dục thể thao

Đơn vị: đồng/người/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 15.100 |
| Vùng khó khăn | 6.300 |
| Đô thị | 6.200 |
| Vùng khác còn lại | 5.200 |

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 200 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 200 triệu đồng.

**Điều 12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 57.000 |
| Vùng khó khăn | 10.000 |
| Đô thị | 5.000 |
| Vùng khác còn lại | 5.500 |

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 250 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 250 triệu đồng.

Định mức trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ cho thanh niên xung phong, người cao tuổi, viếng mộ liệt sĩ, tổ chức lễ tang đối với cán bộ, công chức, viên chức và người có công trên địa bàn do cấp xã thực hiện và các nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác do ngân sách cấp xã thực hiện theo quy định.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, mức hỗ trợ theo chế độ quy định, gồm:

a) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 335/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội.

b) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện và quy định của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

c) Chính sách về trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội.

d) Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng.

**Điều 13. Định mức chi quốc phòng**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 32.000 |
| Vùng khó khăn | 20.000 |
| Đô thị | 17.000 |
| Vùng khác còn lại | 15.000 |

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 300 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 300 triệu đồng.

2. Định mức phân bổ bổ sung theo đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

a) Đặc khu Lý Sơn: 5.000 triệu đồng/năm;

b) Xã tiếp giáp biên giới đất liền với 01 nước bạn: 1.500 triệu đồng/năm/đơn vị hành chính cấp xã.

c) Xã tiếp giáp biên giới đất liền với 02 nước bạn: 2.000 triệu đồng/năm/đơn vị hành chính cấp xã.

d) Xã tiếp giáp với biển không bao gồm đặc khu Lý Sơn: 500 triệu đồng/năm/đơn vị hành chính cấp xã.

3. Định mức phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm kinh phí thực hiện chế độ đối với dân quân tự vệ, thôn đội trưởng, dân quân thường trực, trừ nhiệm vụ huấn luyện dân quân tại chỗ và dân quân cơ động xã.

4. Đối với cấp xã có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được cấp có thẩm quyền giao, ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu theo khả năng cân đối.

**Điều 14. Định mức phân bổ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 32.000 |
| Vùng khó khăn | 20.000 |
| Đô thị | 17.000 |
| Vùng khác còn lại | 15.000 |

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 300 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 300 triệu đồng.

2. Định mức phân bổ bổ sung theo đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

a) Đặc khu Lý Sơn: 5.000 triệu đồng/năm;

b) Xã tiếp giáp biên giới đất liền với 01 nước bạn: 1.500 triệu đồng/năm/đơn vị hành chính cấp xã.

c) Xã tiếp giáp biên giới đất liền với 02 nước bạn: 2.000 triệu đồng/năm/đơn vị hành chính cấp xã.

d) Xã tiếp giáp với biển không bao gồm đặc khu Lý Sơn: 500 triệu đồng/năm/đơn vị hành chính cấp xã.

**Điều 15. Định mức chi hoạt động kinh tế**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 214.000 |
| Vùng khó khăn | 115.000 |
| Đô thị | 72.000 |
| Vùng khác còn lại | 84.000 |

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 1.500 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 1.500 triệu đồng.

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung cho cấp xã:

a) Đặc khu Lý Sơn và xã Măng Đen: 5.000 triệu đồng/năm.

b) Xã Bờ Y: 4.000 triệu đồng/năm.

c) Phường và các xã sử dụng trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân huyện cũ (trừ các xã: Măng Đen và Bờ Y): 3.000 triệu đồng/xã, phường/năm.

d) Xã: 1.500 triệu đồng/xã/năm.

3. Định mức nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường do cấp xã quản lý;

4. Định mức nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm kinh phí kiến thiết thị chính (bao gồm: Các hoạt động công viên, cây xanh, bách thú, bách thảo, đèn đường giao thông nội thị, vỉa hè, chỉnh trang đô thị và nông thôn). Ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu theo khả năng cân đối để thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

5. Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

a) Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo Nghị định số 115/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

b) Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

6. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này. Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 4 (do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên) thì kinh phí hoạt động thường xuyên tính theo số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm xây dựng dự toán và được xác định như định mức phân bổ theo số cán bộ, công chức cấp xã vùng đô thị theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Quy định này.

**Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường**

1. Phân bổ theo tiêu chí dân số và phân theo vùng.

Đơn vị tính: đồng/người/năm

| Phân theo vùng | Định mức phân bổ |
|---|---|
| Vùng đặc biệt khó khăn | 25.000 |
| Vùng khó khăn | 20.000 |
| Đô thị | 30.000 |
| Vùng khác còn lại | 22.000 |

Đối với cấp xã tính theo định mức nêu trên nhưng thấp hơn 500 triệu đồng thì được xác định theo mức tối thiểu 500 triệu đồng.

2. Định mức nêu tại khoản 1 Điều này không bao gồm kinh phí thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn. Ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu theo khả năng cân đối để thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

**Điều 17. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế**

Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định. Riêng kinh phí hoạt động áp dụng theo mức chi quản lý hành chính vùng đô thị theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Quy định này. Các nhiệm vụ khác không cao hơn dự toán năm 2026.

**Điều 18. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

Thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về chuyển đổi số và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 19. Chi thường xuyên khác**

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã được tính theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách (từ Điều 8 đến Điều 18) Quy định này.

**Điều 20. Dự phòng ngân sách**

Mức bố trí dự phòng từ 2% đến 5% tổng chi ngân sách cấp xã (không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh).

## Chương IV

## QUY ĐỊNH KHÁC

**Điều 21. Đối với các chính sách do Trung ương và địa phương ban hành**

1. Đối với các chính sách do Trung ương ban hành được quy định trong định mức:

a) Trường hợp thiếu kinh phí do tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động bố trí ngân sách để thực hiện và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính). Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí bổ sung dự toán ngân sách trong năm hoặc năm sau.

b) Trường hợp thừa kinh phí, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp trả ngân sách cấp tỉnh.

2. Đối với các chính sách do địa phương ban hành thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh và các chính sách do trung ương ban hành giao địa phương bố trí kinh phí thực hiện, căn cứ đối tượng thực tế và nhu cầu kinh phí do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định, ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện (bao gồm phần kinh phí phát sinh trong năm).

**Điều 22. Các quy định khác**

Ngoài định mức phân bổ theo quy định nêu trên, căn cứ khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh sẽ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của địa phương theo quy định tại Điều 43 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.